

Bản án số: 36/2020/DS-PT  
Ngày: 05 - 5 - 2020  
V/v: “Y/c bồi thường thiệt hại  
ngoài hợp đồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B- VŨNG TÀU**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện  
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh  
Ông Nguyễn Thành Hiếu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B -  
Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu tham gia  
phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng  
Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2020/TLPT-DS ngày  
09 tháng 01 năm 2020 về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp  
đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019  
của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2020/QĐ-PT ngày  
28-02-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐ-PT ngày 20-3-2020;  
Thông báo thay đổi ngày xét xử số 31/2020/TB-TA ngày 13-4-2020; Quyết định  
thay đổi người tiến hành tố tụng số 20/2020/QĐ-PT ngày 05-5-2020, giữa các  
đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Phạm Văn M, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ 01, khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng  
Tàu. (Vắng mặt)

***Đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1962.  
Địa chỉ số 55 M, phường XI, quận P, Tp Hồ Chí Minh. Theo văn bản ủy quyền  
ngày 28-10-2019 (Có mặt).

***2. Bị đơn:*** Ông Đoàn Công Đ, sinh năm 1970; bà Phạm Thị T1, sinh năm  
1973. Cùng địa chỉ: Tổ 9, khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu. (Ông Đ, bà T1 có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, đại diện của nguyên đơn và nguyên đơn ông Phạm Văn M trình bày:*

Ngày 12-8-2019 Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án số 132/2019/DSST về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Đoàn Công Đ, bà Phạm Thị T1 với bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị T. Nội dung khởi kiện: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 16-10-2014 (giấy viết tay) đối với diện tích 500 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 02 tờ bản đồ 16 (nay là thửa 496 tờ bản đồ 11) tọa lạc tại phường Kim Dinh, Tp. B.

Tuy nhiên, ông M cho rằng ông không giao dịch và ký kết hợp đồng trên với nguyên đơn nên việc nguyên đơn khởi kiện Ông là sai và gây thiệt hại đến danh dự, uy tín của Ông. Ông M đã có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải bồi thường cho ông số tiền 5.000.000 đồng nhưng bị Tòa án trả lại đơn. Vì vậy, nay Ông khởi kiện ông Đ, bà T1 với lý do nguyên đơn cho rằng có nhận chuyển nhượng 500 m<sup>2</sup> đất của ông M và xác định Ông là bị đơn là không đúng và yêu cầu ông Đ, bà T1 phải bồi thường thiệt hại về danh dự, uy tín do bị thừa kiện với số tiền 20.000.000 đồng.

*- Bị đơn ông Đoàn Công Đ, bà Phạm Thị T1 trình bày:*

Ông, Bà xác nhận, Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý vụ án số 132 đối với bị đơn là ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị T. Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, cụ thể: Ngày 16-10-2014 ông M, bà T đã thống nhất thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Đ bà T1 500 m<sup>2</sup> đất tại phường Kim Dinh, giá chuyển nhượng là 100 triệu đồng, đã nhận trước 90 triệu đồng nhưng sau đó không tiếp tục thực hiện hợp đồng dẫn đến các bên xảy ra tranh chấp.

Để bảo vệ quyền và lợi ích của mình, bị đơn khởi kiện vợ chồng ông M, bà T là đúng quy định của pháp luật, không gây thiệt hại gì cho ông M. Vì vậy, không đồng ý bồi thường theo yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của nguyên đơn.

*- Ý kiến của bà Phạm Thị T (vợ ông Phạm Văn M):*

Bà T thừa nhận có việc chuyển nhượng 500 m<sup>2</sup> đất tại phường Kim Dinh và bà đã nhận của bị đơn số tiền 90 triệu đồng. Việc ký kết hợp đồng (Viết tay) chỉ có mình Bà, không có ông M tham gia. Nay bà đồng ý với yêu cầu của M.

*- Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M về việc yêu cầu ông Đoàn Công Đ, bà Phạm Thị T1 phải bồi thường số tiền 20.000.000 đồng do danh dự, uy tín bị xâm phạm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*+ Ngày 02-12-2019, nguyên đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm:*

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 27-11-2019 của TAND thành phố B, chuyển hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, với lý do: Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự; không xét xử về hành vi bị đơn đã bịa đặt vụ không, xâm phạm danh dự, uy tín của nguyên đơn; xét xử ngoài phạm vi khởi kiện của nguyên đơn; Không đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì nguyên nhân dẫn đến việc bị đơn đã bịa đặt vụ không cho nguyên đơn là xuất phát từ việc giao dịch chuyển nhượng QSD đất giữa bà Thu với bị đơn. Về phần nội dung: Cố ý nhận định sai lệch về quan hệ tranh chấp mà nguyên đơn khởi kiện.

+ Ngày 05-12-2019, nguyên đơn có đơn bổ sung đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tại Điều 2.2 bản án sơ thẩm nhận định theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình là đã áp dụng sai pháp luật, cụ thể: Giao dịch giữa bà Phạm Thị T với bà Phạm Thị T1 vào ngày 16-10-2014. Tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình ngày 09-6-2000 không có quy định nội dung: “*Vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trong các giao dịch do một bên thực hiện*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Cấp sơ thẩm không xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo nội dung thông báo thụ lý vụ án; không lấy lời khai của người làm chứng để làm rõ việc ông M có trực tiếp giao đất, nhận tiền của phía bị đơn hay không?

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới; không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

+ Về nội dung vụ án: Xét thấy, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 27-11-2019 của TAND thành phố B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn được lập đúng trình tự thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, cụ thể là: Yêu cầu bồi thường tổn thất về tinh thần do danh dự, uy tín bị xâm phạm theo quy định tại Điều 592, Chương XX Bộ luật dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B, theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Đối với bà Phạm Thị T là vợ của ông Phạm Văn M, bà T không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm không đưa bà Thu vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[1.4] Trong phần nhận định của bản án sơ thẩm đã viện dẫn Điều 27 Luật hôn nhân gia đình là không đúng. Bởi lẽ: Bà Phạm Thị T (Vợ ông M) và bà Phạm Thị T1 (Vợ ông Đ) cùng thỏa thuận thực hiện việc “Sang nhượng đất” vào ngày 16-10-2014 là thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực. Như vậy, cần căn cứ Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết mới đúng. Tuy nhiên, xét thấy nội dung của 02 điều luật này không mâu thuẫn nhau và không làm ảnh hưởng đến việc thụ lý giải quyết vụ án, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

Nhận thấy, ngày 16-10-2014, bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị T1 có ký kết hợp đồng (Bằng giấy viết tay) chuyển nhượng diện tích 500 m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 02 tờ bản đồ 16 (Nay là thửa 496 tờ bản đồ 11) tọa lạc tại phường Kim Dinh, thành phố B được các bên thừa nhận, như vậy việc chuyển nhượng đất giữa hai bên là có thật.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, giá chuyển nhượng là 100 triệu đồng. Phía bà T đã nhận trước 90 triệu đồng, số tiền còn lại sẽ được thanh toán sau khi hoàn tất giấy tờ. Do các bên không thực hiện cam kết trong hợp đồng nên dẫn đến tranh chấp.

Ông Đ, bà T1 xác định ông M và bà T là vợ chồng nên đã khởi kiện cả 02 người với tư cách là bị đơn và phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trong các giao dịch về quyền sử dụng đất do một bên thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân gia đình.

Xét thấy, căn cứ vào hợp đồng viết tay ngày 16-10-2014 được ký kết giữa bà T1 với bà T là vợ ông M, ở phía cuối có dòng chữ ghi người bán ký tên: “Vợ: Phạm Thị T. Chồng: “Ký thay chồng: Phạm Văn M”, thì xác định đây là một giao dịch dân sự giữa các bên về việc CNQSD đất. Khi các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết trong hợp đồng thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án.

Căn cứ Điều 4 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác...”, “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm”.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, ngày 12-8-2019, Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” để giải quyết, đồng thời xác định nguyên đơn là Ông Đoàn Công Đ, bà Phạm Thị T1; bị đơn là ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị T theo các quy định tại các Điều 26, 35 và Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, việc ông Đ, bà T1 khởi kiện ông M, bà T để yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp HĐCNQSD đất là không trái với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc ông M cho rằng: Ông Đ, bà T1 khởi kiện Ông trong vụ án tranh chấp hợp đồng CNQSD đất làm cho ông “*bị mang tiếng là người lật lọng, tinh thần suy sụp, tình cảm trong gia đình xáo trộn, công ăn việc làm bị ảnh hưởng, tốn thời gian chi phí đi lại*” nên ông yêu cầu bị đơn phải bồi thường số tiền 20 triệu đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông Minh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên xác định yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn M là không có căn cứ để chấp nhận, cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm d Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của UBTVQH, ông Phạm Văn M được miễn nộp án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 27-11-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Căn cứ các Điều 4, 26, 35, khoản 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 584, 592 Bộ luật dân sự; điểm d Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M về việc yêu cầu ông Đoàn Công Đ, bà Phạm Thị T1 phải bồi thường số tiền 20.000.000 đồng do danh dự, uy tín bị xâm phạm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Phạm Văn M được miễn theo quy định. Hoàn trả lại cho ông Minh 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000842 ngày 02-10-2019 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003081 ngày 03-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 05-5-2020).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. B
- CCTHADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS.

***(đã ký)***

**Đoàn Ngọc Thiện**